

Số: 8009 /QĐ-UBND

TP. Nam Định, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ biên chế công chức quản lý hành chính nhà nước, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức hội của thành phố Nam Định năm 2025 và giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 84-KH/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý và sử dụng biên chế tỉnh Nam Định giai đoạn 2022-2026; Kế hoạch số 118-KH/TU ngày 28/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý và sử dụng biên chế tỉnh Nam Định giai đoạn 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức quản lý hành chính nhà nước, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức Hội của tỉnh Nam Định năm 2025 và giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao biên chế công chức quản lý hành chính nhà nước, số lượng



người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, các tổ chức hội của tỉnh Nam Định năm 2025 và giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1145/TTr-PGD ngày 26/12/2024 và đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 870/TTr-PNV ngày 26/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ biên chế công chức quản lý hành chính nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, tổ chức của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định là **149** biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Phân bổ số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khác, tổ chức hội của thành phố Nam Định năm 2025 là **3.758** người, cụ thể như sau:

1. Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao: **55** người.
2. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp: **16** người.
3. Đội quản lý trật tự đô thị: **20** người.
4. Hội Chữ thập đỏ thành phố: **05** người.
5. Sự nghiệp y tế: **295** người:
 - 5.1. Khối dân số - Y tế dự phòng: **62** người.
 - 5.2. Trạm Y tế xã phường: **233** người.

6. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: **3.367** người (trong đó số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025 là: 2.969 người; số giáo viên bổ sung từ năm học 2022-2023 là 218 người; số giáo viên bổ sung từ năm học 2023-2024 là 100 người; số giáo viên bổ sung từ năm học 2024-2025 là 80 người), cụ thể như sau:

6.1. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: **26** người làm việc.

6.2. Khối mầm non: **805** người làm việc. Số biên chế sự nghiệp giáo dục được bổ sung năm học từ năm học 2022-2023 là **70** người; từ năm học 2023-2024 là **70** người; từ năm học 2024-2025 là **30** người.

6.3. Khối tiểu học: **1.135** người làm việc. Số biên chế sự nghiệp giáo dục được bổ sung năm học từ năm học 2022-2023 là **80** người; từ năm học 2023-2024 là **28** người; từ năm học 2024-2025 là **30** người

6.4. Khối trung học cơ sở: **1.003** người làm việc. Số biên chế sự nghiệp giáo dục được bổ sung năm học từ năm học 2022-2023 là **68** người; từ năm học 2023-2024 là **02** người; từ năm học 2024-2025 là **20** người.



Điều 3. Phân bổ chỉ tiêu Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo là **121** chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Khối mầm non là 110 chỉ tiêu. Trong đó: năm 2025 giao 75 chỉ tiêu (chỉ tiêu giao không quá 70% số chênh lệch giữa số người làm việc (biên chế) được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT), dự phòng 35 chỉ tiêu.

- Khối Tiểu học là 08 chỉ tiêu.

- Khối THCS là 03 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập và Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ tỉnh Nam Định;
- Thường trực Thành ủy, HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Như Điều 4;
- Công thông tin điện tử UBND thành phố;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Dũng



PHỤ LỤC I
PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 8009/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND TP Nam Định)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số có mặt đến 05/12/2024	Biên chế công chức tạm phân bổ 2025	Ghi chú
Tổng cộng		140	149	
1	Lãnh đạo HĐND thành phố	2	2	
2	Lãnh đạo UBND thành phố	4	4	
3	Các Ban HĐND thành phố	4	4	
4	Văn phòng HĐND & UBND thành phố	12	17	
5	Phòng Nội vụ	12	13	
6	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	13	13	
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14	15	
8	Phòng Kinh tế	13	13	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	14	15	
10	Phòng Quản lý đô thị	12	12	
11	Phòng Tư pháp	8	8	
12	Thanh tra thành phố	10	11	
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	16	16	
14	Phòng Văn hoá và Thông tin	6	6	

OK

PHỤ LỤC II
PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Y TẾ, SỰ NGHIỆP KHÁC, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN VÀ TỔ CHỨC HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 8009/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND TP Nam Định)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc được phân bổ 2025	Ghi chú
	Tổng cộng	391	
A	Đơn vị sự nghiệp	386	
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	55	
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	16	
3	Đội quản lý trật tự đô thị	20	
4	Trung tâm Y tế	295	
4.1	Khối Dân số - Y tế dự phòng	62	
4.2	Khối Trạm Y tế xã phường	233	
4.2.1	Trạm Y tế phường Bà Triệu	6	
4.2.2	Trạm Y tế phường Nguyễn Du	6	
4.2.3	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo	6	
4.2.4	Trạm Y tế phường Phan Đình Phùng	6	
4.2.5	Trạm Y tế phường Ngô Quyền	6	
4.2.6	Trạm Y tế phường Năng Tĩnh	7	
4.2.7	Trạm Y tế phường Trần Quang Khải	6	
4.2.8	Trạm Y tế phường Văn Miếu	7	
4.2.9	Trạm Y tế phường Trường Thi	7	
4.2.10	Trạm Y tế phường Trần Đăng Ninh	6	
4.2.11	Trạm Y tế phường Cửa Bắc	7	
4.2.12	Trạm Y tế phường Lộc Vượng	9	
4.2.13	Trạm Y tế phường Vị Hoàng	6	
4.2.14	Trạm Y tế phường Vị Xuyên	6	
4.2.15	Trạm Y tế phường Trần Tế Xương	7	
4.2.16	Trạm Y tế phường Lộc Hạ	6	
4.2.17	Trạm Y tế phường Hạ Long	7	
4.2.18	Trạm Y tế phường Thống Nhất	6	
4.2.19	Trạm Y tế phường Lộc Hòa	7	
4.2.20	Trạm Y tế phường Mỹ Xá	8	
4.2.21	Trạm Y tế phường Cửa Nam	6	
4.2.22	Trạm Y tế phường Quang Trung	6	
4.2.23	Trạm y tế xã Lộc An	6	



Handwritten signature in blue ink.

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc được phân bổ 2025	Ghi chú
4.2.24	Trạm Y tế xã Nam Phong	7	
4.2.25	Trạm Y tế xã Nam Vân	6	
4.2.26	Trạm Y tế xã Mỹ Phúc	7	
4.2.27	Trạm Y tế xã Mỹ Trung	6	
4.2.28	Trạm Y tế xã Mỹ Tân	8	
4.2.29	Trạm Y tế xã Mỹ Hà	6	
4.2.30	Trạm Y tế xã Mỹ Tiến	6	
4.2.31	Trạm Y tế xã Mỹ Thắng	7	
4.2.32	Trạm Y tế xã Mỹ Hưng	6	
4.2.33	Trạm Y tế xã Mỹ Thành	6	
4.2.34	Trạm Y tế xã Mỹ Thịnh	6	
4.2.35	Trạm Y tế xã Mỹ Thuận	6	
4.2.36	Trạm Y tế thị trấn Mỹ Lộc	6	
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	26	
B	Tổ chức Hội	5	
1	Hội chữ thập đỏ	5	



PHỤ LỤC III

Phân bổ số lượng người làm việc và giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP đối với sự nghiệp giáo dục của UBND thành phố Nam Định năm 2025

TT	Đơn vị	Tổng số lớp năm học 2024- 2025	Trong đó																Chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ- CP	So sánh					Ghi chú	
			Số lượng người làm việc tối đa theo định mức theo Thông tư 19, 20/TT BGDDT						Dự kiến giảm 2025	Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước phân bổ năm 2025 (gồm cả số giáo viên được bổ sung năm học 2022- 2023, 2023-2024, 2024-2025)	Số lượng người làm việc năm 2025 (sau khi tinh giản)						Giáo viên được bổ sung từ năm học 2022- 2023	Giáo viên được bổ sung từ năm học 2023- 2024		Giáo viên được bổ sung từ năm học 2024-2025	Số lớp tăng/giảm so với năm học 2023- 2024	Biên chế tăng/giảm so với năm 2024				
			Tổng	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Giáo năm 2025	Dự phòng	Tổng	Chia ra												
				Quản lý	Giáo viên	Nhân viên		Quản lý						Giáo viên	Nhân viên	Quản lý						Giáo viên	Nhân viên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 10+14+15+16	10= 11+12+13	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
	Tổng	1641	3663	300	2995	368	103	3341	2943	262	2445	245	218	100	80	86	35	-3	-23	7	-26	-4				
I	Trường mầm non	423	1135	108	955	72	55	975	805	100	669	36	70	70	30	75	35	-4	-25	0	-25	0				
1	Số 1	4	14	3	9	2	1	12	10	2	7	1	0	1	1			0	0	0	0	0				
2	Số 4	10	28	3	23	2	1	25	23	3	19	1	1	0	1			0	0	0	0	0				
3	Số 5	7	21	3	16	2	1	19	17	2	14	1	0	1	1			0	0	0	0	0				
4	8/3	18	46	3	41	2	2	43	35	3	31	1	2	5	1			0	-1	0	-1	0				
5	2/9	7	21	3	16	2	1	17	16	2	13	1	0	1				0	-1	0	-1	0				
6	Hoa Hồng	17	44	3	39	2	2	40	35	3	31	1	3	1	1	2	4	0	-1	0	-1	0				
7	Sao Vàng	20	50	3	45	2	0	49	45	3	41	1	2	2				-1	0	0	0	0				
8	Hoa Sen	7	21	3	16	2	2	17	14	2	11	1	2	0	1	1	4	0	-1	0	-1	0				
9	Hàn Thuyên	5	16	3	11	2	1	14	12	2	9	1	1	0	1			0	0	0	0	0				
10	Họa Mi	26	64	3	59	2	0	62	55	3	51	1	2	3	2			0	2	0	2	0				
11	Văn Miếu	16	41	3	36	2	1	39	36	3	32	1	2	0	1	1	4	0	0	0	0	0				
12	Hoa Mai	12	32	3	27	2	1	29	26	3	22	1	2	0	1	1	4	0	0	0	0	0				
13	Ngô Quyền	5	16	3	11	2	1	14	13	2	10	1	0	0	1			0	0	0	0	0				
14	Hùng Vương	11	30	3	25	2	1	28	25	3	21	1	2	0	1	1	4	0	0	0	0	0				
15	Bình Minh	9	25	3	20	2	2	23	16	3	12	1	2	4	1	1	4	0	-1	0	-1	0				
16	Thống Nhất	18	45	3	40	2	1	42	33	3	29	1	2	7				-1	-1	0	-1	0				
17	Nguyễn Du	6	19	3	14	2	1	17	15	2	12	1	1	0	1			0	0	0	0	0				
18	Phượng Hồng	12	32	3	27	2	1	30	26	3	22	1	1	1	2	1	4	0	1	0	1	0				
19	Lộc An	9	25	3	20	2	3	20	15	3	11	1	2	3		3	3	0	-3	0	-3	0				
20	Lộc Hạ	11	30	3	25	2	1	28	25	3	21	1	2	0	1	1	4	0	0	0	0	0				
21	Lộc Hòa	12	32	3	27	2	1	29	21	3	17	1	4	3	1			0	0	0	0	0				
22	Lộc Vượng	6	19	3	14	2	1	18	14	2	11	1	2	0	2			0	1	0	1	0				
23	Nam Phong	10	28	3	23	2	1	25	23	3	19	1	2	0				0	-1	0	-1	0				
24	Nam Vân	11	30	3	25	2	1	30	27	3	23	1	1	0	2			0	1	0	1	0				
25	Mỹ Xá	12	32	3	27	2	1	28	23	3	19	1	2	3				0	-1	0	-1	0				
26	Mỹ Thuận	13	35	3	30	2	2	27	18	3	14	1	4	4	1	5		0	-1	0	-1	0				
27	Mỹ Thịnh	9	25	3	20	2	1	20	15	3	11	1		4	1	3		0	0	0	0	0				
28	Mỹ Thành	9	25	3	20	2	1	18	12	3	8	1	2	3	1	4		0	0	0	0	0				
29	Mỹ Tiến	11	30	3	25	2	2	20	14	3	10	1	1	4	1	6		0	-1	0	-1	0				



DL

TT	Đơn vị	Tổng số lớp năm học 2024-2025	Số lượng người làm việc tối đa theo định mức theo Thông tư 19, 20/TT-BGDĐT				Dự kiến giảm 2025	Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước phân bổ năm 2025 (gồm cả số giáo viên được bổ sung năm học 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025)	Trong đó								Chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		So sánh					Ghi chú
			Số lượng người làm việc năm 2025 (sau khi tính giảm)						Giáo viên được bổ sung từ năm học 2022-2023	Giáo viên được bổ sung từ năm học 2023-2024	Giáo viên được bổ sung từ năm học 2024-2025	Số lớp tăng/giảm so với năm học 2023-2024	Biên chế tăng/giảm so với năm 2024											
			Tổng số	Chia ra									Tổng số	Chia ra			Tổng	Chia ra						
				Quản lý	Giáo viên	Nhân viên								Quản lý	Giáo viên	Nhân viên		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên				
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 10+14+15+16	10= 11+12+13	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
30	Mỹ Hưng	16	41	3	36	2	3	30	25	3	21	1	2	2	1	7		0	-2	0	-2	0		
31	Mỹ Thắng	14	37	3	32	2	3	26	24	3	20	1		2		7		-2	-3	0	-3	0		
32	Mỹ Hà	16	41	3	36	2	2	32	25	3	21	1	5	2		6		0	-2	0	-2	0		
33	Mỹ Phúc	16	41	3	36	2	3	29	20	3	16	1	5	3	1	8		1	-2	0	-2	0		
34	Mỹ Trung	11	30	3	25	2	3	23	14	3	10	1	7	2		4		0	-3	0	-3	0		
35	Mỹ Tân	18	46	3	41	2	4	35	27	3	23	1	3	5		7		-1	-4	0	-4	0		
36	Hưng Lộc	9	25	3	20	2	2	17	11	3	7	1	1	4	1	5		0	-1	0	-1	0		
II	Trường tiểu học	714	1341	108	1082	151	39	1273	1135	94	927	114	80	28	30	8	0	-7	-9	5	-14	0		
1	Chu Văn An	36	62	3	54	5	2	61	56	3	49	4	2	1	2	1		1	1	0	1	0		
2	Nguyễn Văn Cừ	11	24	3	17	4	1	22	21	2	16	3	0	1				1	0	0	0	0		
3	Lê Quý Đôn	23	42	3	35	4	3	41	39	3	33	3	2					-2	-3	0	-3	0		
4	Kim Đồng	24	43	3	36	4	2	42	40	3	34	3	2					-1	-2	0	-2	0		
5	Trần Văn Lan	17	33	3	26	4	1	31	26	3	20	3	4		1			0	0	0	0	0		
6	Hồ Tùng Mậu	34	59	3	51	5	1	57	52	3	45	4	4		1			0	0	0	0	0		
7	Trần Phú	11	24	3	17	4	1	21	17	2	12	3	2	1	1			1	1	0	1	0		
8	Lê Hồng Sơn	18	34	3	27	4	1	33	30	3	24	3	2		1			0	0	0	0	0		
9	Phạm Hồng Thái	21	39	3	32	4	1	37	35	3	29	3	0	1	1			1	1	0	1	0		
10	Trần Quốc Toàn	28	50	3	42	5	0	48	43	3	37	3	4		1			0	1	0	1	0		
11	Nguyễn Trãi	33	58	3	50	5	1	56	51	3	44	4	4		1	1		0	0	0	0	0		
12	Nguyễn Văn Trỗi	19	36	3	29	4	1	34	30	3	24	3	3		1			0	0	0	0	0		
13	Hùng Vương	20	37	3	30	4	1	36	35	3	29	3	0		1			0	0	0	0	0		
14	Nguyễn Viết Xuân	31	55	3	47	5	0	54	51	3	44	4	2		1	1		0	1	0	1	0		
15	Trần Tế Xương	15	30	3	23	4	1	28	27	2	22	3	0		1			0	0	0	0	0		
16	Trần Nhân Tông	32	56	3	48	5	0	55	50	3	43	4	5		1			-1	-1	0	-1	0		
17	Nguyễn Tất Thành	23	42	3	35	4	0	40	31	3	25	3	4	2	3	1		3	5	0	5	0		
18	Lộc An	11	24	3	17	4	1	22	20	2	15	3	2					0	-1	0	-1	0		
19	Lộc Hạ	15	30	3	23	4	1	28	24	2	19	3	3		1			0	0	0	0	0		
20	Lộc Hòa	15	30	3	23	4	1	27	23	2	18	3	3		1			0	0	0	0	0		
21	Lộc Vượng	15	30	3	23	4	1	28	25	2	20	3	2		1			0	0	0	0	0		
22	Nam Phong	16	31	3	24	4	3	30	28	3	22	3	2					-2	-3	0	-3	0		
23	Nam Vân	19	36	3	29	4	2	34	30	3	24	3	4					-2	-2	0	-2	0		
24	Mỹ Xá	31	55	3	47	5	2	53	47	3	40	4	4		2	1		0	0	0	0	0		
25	Cửa Nam	11	24	3	17	4	0	21	5	2	0	3	0	16		1		-3	-5	0	-5	0		
26	Mỹ Thuận	15	30	3	23	4	1	27	26	2	21	3	1					-1	-1	0	-1	0		
27	Mỹ Thịnh	11	24	3	17	4	0	22	22	2	17	3						0	0	0	0	0		
28	Mỹ Thành	10	22	3	15	4	1	21	19	2	14	3	1	1				-1	-1	0	-1	0		
29	Mỹ Tiến	12	25	3	18	4	1	23	20	2	15	3	2		1			0	0	0	0	0		

TT	Đơn vị	Tổng số lớp năm học 2024-2025	Số lượng người làm việc tối đa theo định mức theo Thông tư 19, 20/TT-BGDĐT				Dự kiến giảm 2025	Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước phân bổ năm 2025 (gồm cả số giáo viên được bổ sung năm học 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025)	Trong đó						Chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		So sánh					Ghi chú	
			Số lượng người làm việc năm 2025 (sau khi tinh giảm)						Giáo viên được bổ sung từ năm học 2022-2023	Giáo viên được bổ sung từ năm học 2023-2024	Giáo viên được bổ sung từ năm học 2024-2025	Số lớp tăng/giảm so với năm học 2023-2024	Biên chế tăng/giảm so với năm 2024										
			Tổng số	Chia ra									Tổng số	Chia ra			Tổng	Chia ra					
				Quản lý	Giáo viên	Nhân viên								Quản lý	Giáo viên	Nhân viên		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 10+14+15+16	10 = 11+12+13	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
30	Mỹ Hưng	24	43	3	36	4	1	42	38	3	32	3	2		2			0	1	1	0	0	
31	Mỹ Thắng	22	40	3	33	4	1	38	31	3	25	3	5	1	1	1		-1	0	1	-1	0	
32	Mỹ Hà	19	36	3	29	4	3	33	27	3	21	3	3	1	2			0	-1	1	-2	0	
33	Mỹ Phúc	20	37	3	30	4	2	34	31	3	25	3	1	1	1			0	-1	1	-2	0	
34	Mỹ Trung	15	30	3	23	4	1	28	25	2	20	3	1	1	1			0	0	0	0	0	
35	Mỹ Tân	25	45	3	38	4	0	43	38	3	32	3	3	1	1			0	1	1	0	0	
36	Trần Quang Khải	12	25	3	18	4	0	23	22	2	17	3	1					0	0	0	0	0	
III	THCS	504	1187	84	958	145	9	1093	1003	68	849	95	68	2	20	3	0	8	11	2	13	-4	
1	Tô Hiệu	10	27	3	19	5	0	24	20	2	15	3	4					0	0	0	0	0	
2	Phùng Chí Kiên	33	72	3	63	6	1	70	69	3	62	4	0		1	1		0	0	0	0	0	
3	Trần Đăng Ninh	33	72	3	63	6	1	70	68	3	61	4	2					-1	-1	0	-1	0	
4	Lý Thường Kiệt	14	35	3	27	5	2	32	28	3	22	3	4					-2	-2	0	-2	0	
5	Trần Bích San	22	50	3	42	5	0	47	44	3	38	3	3					0	0	0	0	0	
6	Hoàng Văn Thụ	32	70	3	61	6	0	67	65	3	58	4	2			1		0	0	0	0	0	
7	Hàn Thuyên	37	79	3	70	6	0	76	70	3	63	4	6					0	0	0	0	0	
8	Tổng Văn Trân	20	46	3	38	5	0	43	39	3	33	3	4					0	0	0	0	0	
9	Lý Tự Trọng	23	52	3	44	5	1	49	43	3	37	3	3		3			1	2	0	2	0	
10	Quang Trung	11	29	3	21	5	0	26	26	2	21	3	0					0	0	0	0	0	
11	Lương Thế Vinh	28	62	3	53	6	0	60	60	3	53	4	0			1		0	0	0	0	0	
12	Lộc An	9	25	3	17	5	0	22	18	2	13	3	4					0	0	0	0	0	
13	Lộc Hạ	10	27	3	19	5	0	23	21	2	16	3	1		1			1	1	0	1	0	
14	Lộc Hòa	12	31	3	23	5	0	27	21	2	16	3	5		1			1	1	0	1	0	
15	Lộc Vượng	16	38	3	30	5	0	34	24	2	19	3	4		6			4	6	0	6	0	
16	Nam Phong	17	40	3	32	5	0	38	30	3	24	3	8					0	0	0	0	0	
17	Lê Đức Thọ	17	40	3	32	5	0	38	38	3	32	3	0					0	0	0	0	0	
18	Mỹ Xá	29	63	3	55	5	0	61	51	3	45	3	6		4			2	4	0	4	0	
19	Mỹ Thuận	11	29	3	21	5	0	25	25	2	20	3						0	0	0	0	0	
20	Mỹ Thịnh	9	25	3	17	5	0	22	22	2	16	4						0	0	0	0	0	
21	Mỹ Thành	8	23	3	15	5	0	21	21	2	16	3						0	0	0	0	0	
22	Mỹ Tiến	9	25	3	17	5	1	22	21	2	16	3		1				0	-1	0	-1	0	
23	Mỹ Hưng	27	59	3	51	5	1	56	50	3	43	4	4	1	1			0	1	1	0	0	
24	Mỹ Thắng	14	35	3	27	5	0	28	26	2	21	3	1		1			1	0	0	1	-1	
25	Mỹ Hà	13	33	3	25	5	1	29	25	2	20	3	3		1			0	0	0	1	-1	
26	Mỹ Phúc	14	35	3	27	5	0	28	26	2	21	3	1		1			1	0	0	1	-1	
27	Mỹ Trung	9	25	3	17	5	0	22	21	2	16	3	1					0	0	0	0	0	
28	Mỹ Tân	17	40	3	32	5	1	33	31	3	25	3	2					0	0	1	0	-1	